

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

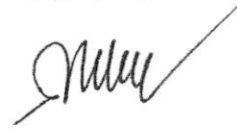
CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		248.039.439.397	191.565.512.513
1. Tiền mặt	111		534.199.738	618.509.857
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		247.505.239.659	190.947.002.656
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		85.974.846.985.584	79.055.010.910.188
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		85.974.846.985.584	79.055.010.910.188
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.951.336.270.353	2.494.584.447.060
1. Phải thu của khách hàng	131		22.040.446	21.838.613
2. Trả trước cho người bán	132		69.439.357.778	96.300.958.618
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.881.874.872.129	2.398.261.649.829
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		733.952.665	956.151.761
V. Tài sản cố định	210		609.772.770.263	660.932.767.470
1. Tài sản cố định hữu hình	211		498.012.373.945	526.167.223.496
- Nguyên giá	212		755.072.149.815	755.072.149.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(257.059.775.870)	(228.904.926.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		111.760.396.318	134.765.543.974
- Nguyên giá	218		339.103.084.908	339.103.084.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(227.342.688.590)	(204.337.540.934)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		249.802.749.736	193.349.250.197
VII. Tài sản khác	230		54.831.218.491	49.286.598.382
1. Chi phí trả trước	231		54.585.379.981	49.253.896.736
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		245.838.510	32.701.646
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		89.089.363.386.489	82.645.685.637.571
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		82.972.920.108.872	76.533.240.575.000
1. Phải trả người bán	311		27.551.104.972	17.804.863.007
2. Người mua trả tiền trước	312		65.280.864	966.772.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		311.897.942	2.069.108.735
4. Phải trả người lao động	314		468.312.545	42.307.761.119
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		0	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		281.745.939.861	281.568.198.528
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		23.836.865.233	20.559.784.813
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		82.638.940.707.455	76.165.663.898.148
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.116.443.277.617	6.112.445.062.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		799.122.166.724	740.817.042.259
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		317.321.110.893	371.628.020.312
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		205.733.369.410	165.894.650.902
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		111.587.741.483	205.733.369.410
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		89.089.363.386.489	82.645.685.637.571

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		290.028.255.795	338.629.317.560
2. Chi hoạt động BHTG	11		1.781.789.397	1.231.266.867
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG ($20 = 10 - 11$)	20		288.246.466.398	337.398.050.693
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		346.406.626	379.684.776
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		177.005.131.541	170.140.558.011
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG ($30 = 20 + (21 - 22) - 25$)	30		111.587.741.483	167.637.177.458
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	0
10. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40		0	0
11. Tổng lợi nhuận ($50 = 30 + 40$)	50		111.587.741.483	167.637.177.458

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		26.326	123.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(70.018.589.823)	(62.545.784.662)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(123.252.505.456)	(132.475.220.309)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		4.902.134.145.593	4.493.319.604.843
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		135.677.597.803	126.373.718.920
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(149.663.624.664)	(143.572.837.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		4.694.877.049.779	4.281.099.604.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(22.254.237.671)	(62.363.412.619)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(7.067.279.934.660)	(11.448.512.986.458)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		100.000.000.000	5.090.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.351.131.049.436	2.286.528.014.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.638.403.122.895)	(4.134.348.384.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		56.473.926.884	146.751.219.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191.565.512.513	137.525.548.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		248.039.439.397	284.276.767.599

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng 
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	1.769.928.210.845	1.665.445.585.880
1	Lãi tiền gửi	02	1.554.386.186	1.736.760.895
2	Lãi trái phiếu	03	1.768.373.824.659	1.663.708.824.985
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	6.157.729.176	7.603.156.220
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	374.247.995	541.767.094
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	5.783.481.181	7.061.389.126
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	1.763.770.481.669	1.657.842.429.660
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	282.203.277.066	331.568.485.932
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	1.481.567.204.603	1.326.273.943.728

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mơ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
6 tháng đầu năm 2022

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I	Số dư đầu kỳ	1	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	6.473.276.809.307	5.820.246.514.262
1	Tiền thu phí BHTG	3	4.903.232.189.287	4.493.972.570.534
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (*)	4	1.481.567.204.603	1.326.273.943.728
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	0
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	88.477.415.417	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	82.638.940.707.455	70.089.561.855.288
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác	12	0	0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	82.638.940.707.455	70.089.561.855.288

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VND theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):
 - + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.
5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
 - Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.
 - Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:
- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.
 - Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:
- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...
 - Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
 - Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

DVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	534.199.738	618.509.857
2. Tiền gửi Ngân hàng	247.505.239.659	190.947.002.656

- Tiền gửi NHNN Việt Nam	8.339.004.928	9.827.777.078
- Tiền gửi Ngân hàng khác	239.166.234.731	181.119.225.578
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	248.039.439.397	191.565.512.513

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả đầu tư
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	754.400	79.055.010.910.188	71.330	7.067.279.934.660	1.000	147.443.859.264	824.730	85.974.846.985.584	85.974.846.985.584
- Kỳ hạn 5 năm	34.050	3.416.611.804.033			1.000	105.783.481.181	33.050	3.310.828.322.852	3.310.828.322.852
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148					25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	132.700	13.455.336.221.658					132.700	13.455.336.221.658	13.455.336.221.658
- Kỳ hạn 15 năm	195.680	20.548.546.293.677	17.050	1.672.688.953.600		12.302.945.205	212.730	22.208.932.302.072	22.208.932.302.072
- Kỳ hạn 20 năm	172.590	18.715.637.022.860	24.550	2.456.462.511.060		20.725.205.480	197.140	21.151.374.328.440	21.151.374.328.440
- Kỳ hạn 30 năm	193.680	20.299.422.974.812	29.730	2.938.128.470.000		8.632.227.398	223.410	23.228.919.217.414	23.228.919.217.414
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	754.400	79.055.010.910.188	71.330	7.067.279.934.660	1.000	147.443.859.264	824.730	85.974.846.985.584	85.974.846.985.584

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	21.948.652	21.737.666
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	91.794	100.947
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	22.040.446	21.838.613

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trữ sở chính	257.057.668.357	250.990.988.767
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	256.805.083.238	250.522.815.337
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	21.928.929	21.737.666
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	230.656.190	446.435.764
- Chi nhánh		
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	257.057.668.357	250.990.988.767

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm		
Phải thu lãi tiền gửi	20.743.376	0
Phải thu lãi trái phiếu	1.856.648.043.809	2.395.864.841.067
Phải thu lãi tín phiếu		

Phải thu người lao động	18.299.175	23.265.972
Ký quỹ, ký cược	344.248.800	344.248.800
Phải thu khác	24.843.536.969	2.029.293.990
Tổng cộng	1.881.874.872.129	2.398.261.649.829

Ghi chú: Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	13.012.952.231	4.842.796.000
2. XDCB	236.789.797.505	188.506.454.197
- Công trình TBB	79.224.640.686	67.895.330.412
- Công trình Đà Nẵng	77.354.022.975	73.218.131.365
- Công trình ĐBSCL	80.211.133.844	47.392.992.420
3. Sửa chữa		
Tổng cộng	249.802.749.736	193.349.250.197

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	428.729.470.396	94.705.161.962	71.494.482.934	156.045.380.786	4.097.653.737	755.072.149.815
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	428.729.470.396	94.705.161.962	71.494.482.934	156.045.380.786	4.097.653.737	755.072.149.815
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu kỳ					228.904.926.319
- Khấu hao trong kỳ					28.154.849.551
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					257.059.775.870
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					526.167.223.496
- Tại ngày cuối kỳ					498.012.373.945

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				204.337.540.934
-Khấu hao trong kỳ				23.005.147.656
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				227.342.688.590
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				134.765.543.974
-Tại ngày cuối kỳ				111.760.396.318

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	54.585.379.981	49.253.896.736
Tổng cộng	54.585.379.981	49.253.896.736

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	27.551.104.972	17.804.863.007
a) Phải trả về tiền chi trả BH		
b) Phải trả khác cho người bán	27.551.104.972	17.804.863.007
Cộng	27.551.104.972	17.804.863.007
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	27.551.104.972	17.804.863.007

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	2.069.108.735	7.481.442.034	9.238.652.827	311.897.942
- Thuế GTGT		306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNDN		306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNCN	2.069.108.735	6.867.598.234	8.624.809.027	311.897.942
- Thuế khác				
2. Phải thu				
Cộng	2.069.108.735	7.481.442.034	9.238.652.827	311.897.942

14. Chi phí phải trả

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trự sở chính		
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác		
- Chi nhánh	257.057.668.357	250.990.988.767
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	256.805.083.238	250.522.815.337
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	21.928.929	21.737.666

+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác	230.656.190	446.435.764
Cộng	257.057.668.357	250.990.988.767

16. Phải trả khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	281.745.939.861	281.568.198.528
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	11.038.835	11.379.865
- Bảo hiểm y tế	2.136.327	2.197.702
- Bảo hiểm thất nghiệp	708.849	722.493
- Nhận ký quỹ, ký cược	404.801.847	389.401.127
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.327.254.003	281.164.497.341
Cộng	281.745.939.861	281.568.198.528
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	0	2.300.188.500
Cộng	0	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	4.730	0	740.817	371.628	0	6.112.445
- Tăng vốn trong kỳ				58.305			58.305
- Lãi trong kỳ					111.588		111.588
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác					(165.895)		(165.895)
Số dư cuối kỳ	4.995.270	4.730	0	799.122	317.321	0	6.116.443

Ghi chú: 6 tháng đầu năm 2022, BHTGVN thực hiện trích lập bổ sung các quỹ năm 2020 sau khi có đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp của NHNN đối với BHTGVN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0

22. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	799.122.166.724	740.817.042.259

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	282.203.277.066	331.568.485.932
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	196.029	477.428
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	196.029	477.428
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	7.824.782.700	7.060.354.200
- Thu cho thuê tài sản	7.824.782.700	7.060.354.200
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác		
Cộng	290.028.255.795	338.629.317.560

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Chi hoạt động BH	1.781.789.397	1.231.266.867
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	1.781.789.397	1.231.266.867
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	1.781.789.397	1.231.266.867

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.554.386.186	1.736.760.895
- Lãi trái phiếu	1.768.373.824.659	1.663.708.824.985
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	1.769.928.210.845	1.665.445.585.880

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	346.406.626	379.684.776
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	346.406.626	379.684.776

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	374.247.995	541.767.094
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	5.783.481.181	7.061.389.126
Cộng	6.157.729.176	7.603.156.220

6. Chi phí tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	177.005.131.541	170.140.558.011
- Chi phí nhân viên quản lý	77.385.549.090	82.907.484.195
- Chi phí vật liệu quản lý	1.241.057.708	760.854.391
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.973.754.709	1.596.791.765
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.159.997.207	50.396.048.839
- Thuế, phí và lệ phí	3.298.331.214	2.707.818.693
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.748.667.265	20.671.378.912
- Chi phí bằng tiền khác	12.197.774.348	11.100.181.216
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	177.005.131.541	170.140.558.011

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Tổng giám đốc

Phùng Thị Quỳnh Anh

Nguyễn Thị Hồng Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh